

Số: /TTr-SYT

Hưng Yên, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH
Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
Quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 335/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Thực hiện Công văn số 5664/UBND-KGVX ngày 21/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh; Sở Y tế kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Tại điểm a khoản 7 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh: “*Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật*”.

- Tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số ngày 19 tháng 02 năm 2025 quy định Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh để quy định: “*Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa*

phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp".

- Tại điểm 1 khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025 quy định Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn: “*Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương*”.

- Tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP quy định:

“3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định:

“2. Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội”.

Như vậy, việc xây dựng Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trình HĐND tỉnh ban hành là phù hợp về thẩm quyền theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 335/2026/NĐ-CP; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP.

2. Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, tỉnh Hưng Yên đã quan tâm bố trí nguồn lực và ban hành các chính sách hỗ trợ riêng nhằm mở rộng phạm vi, nâng mức trợ giúp đối với một số nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân và thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh, chính sách đã được triển khai trong năm 2026, góp phần hỗ trợ kịp thời cho người cao tuổi, người khuyết tật,

trẻ em và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; đồng thời thể hiện sự quan tâm của tỉnh đối với các nhóm yếu thế, có nhu cầu trợ giúp xã hội.

Tuy nhiên, Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND có thời hạn thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2026. Trong thời gian thực hiện, điều kiện thực tiễn và hệ thống chính sách trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự thay đổi. Đặc biệt, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 335/2026/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội, tạo khung pháp lý mới cho việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội; đồng thời tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

Qua thực tiễn triển khai chính sách, các nhóm đối tượng có nhu cầu trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh ngày càng đa dạng. Nhu cầu hỗ trợ không chỉ xuất phát từ điều kiện kinh tế của hộ gia đình mà còn liên quan đến tuổi cao, tình trạng khuyết tật, hoàn cảnh chăm sóc, nuôi dưỡng, khả năng tự bảo đảm cuộc sống và một số trường hợp có nhu cầu trợ giúp đặc thù do tình trạng sức khỏe, bệnh tật. Vì vậy, việc xác định đúng đối tượng, mức trợ giúp và phạm vi hỗ trợ cần được xem xét trên cơ sở đặc điểm, nhu cầu trợ giúp thực tế của từng nhóm đối tượng.

Mặt khác, trong quá trình thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ trên địa bàn, yêu cầu bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa chính sách trợ giúp xã hội của Trung ương với chính sách của tỉnh; phân định rõ mục tiêu, đối tượng của chính sách trợ giúp xã hội và chính sách hỗ trợ thu nhập; hạn chế trùng lặp chính sách nhưng đồng thời không để phát sinh khoảng trống đối với những người thực sự có nhu cầu trợ giúp xã hội ngày càng được đặt ra rõ hơn.

Bên cạnh yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội, việc ban hành chính sách mới cũng cần phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, bảo đảm tính ổn định, khả thi và thuận lợi trong tổ chức thực hiện tại cơ sở. Việc tiếp tục duy trì chính sách trong giai đoạn mới do đó cần được nghiên cứu theo hướng kế thừa những nội dung còn phù hợp của chính sách hiện hành, đồng thời rà soát, điều chỉnh phạm vi, tiêu chí và mức trợ giúp cho phù hợp với hệ thống chính sách mới và điều kiện thực tế của tỉnh.

Từ những căn cứ thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, là cần thiết nhằm bảo đảm tính liên tục của chính sách, đáp ứng nhu cầu trợ giúp xã hội của các nhóm đối tượng trên địa bàn, đồng thời phù hợp với định hướng hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhằm:

- Tiếp tục bảo đảm thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, phù hợp với quy định mới của Trung ương và kế thừa những nội dung còn phù hợp của chính sách trợ giúp xã hội đang được thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục mở rộng và nâng cao mức trợ giúp đối với một số nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, có nhu cầu trợ giúp xã hội nhưng chưa hoặc chưa được đáp ứng đầy đủ từ các chính sách trợ giúp xã hội của Trung ương và các chính sách khác của tỉnh, góp phần bảo đảm mức sống tối thiểu và ổn định đời sống của đối tượng.

- Xác định rõ phạm vi, đối tượng, điều kiện, mức trợ giúp và phương thức thực hiện chính sách, bảo đảm chính sách được thực hiện đúng đối tượng, công khai, minh bạch, thống nhất và khả thi tại cơ sở.

- Bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh với các chính sách của Trung ương và các chính sách hỗ trợ khác đang thực hiện trên địa bàn; hạn chế trùng lặp về đối tượng, nội dung và mục tiêu hỗ trợ, đồng thời không để phát sinh khoảng trống chính sách đối với các trường hợp thực sự có nhu cầu trợ giúp xã hội.

- Tạo cơ sở pháp lý để bố trí, quản lý và sử dụng nguồn lực ngân sách địa phương cho chính sách trợ giúp xã hội theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội; phù hợp với Nghị định số 335/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

- Kế thừa có chọn lọc chính sách trợ giúp xã hội đang thực hiện trên địa bàn tỉnh; những nội dung đã phù hợp, có hiệu quả và đáp ứng nhu cầu thực tế thì tiếp tục kế thừa, đồng thời rà soát, điều chỉnh những nội dung không còn phù hợp với hệ thống chính sách và điều kiện thực tế trong giai đoạn mới.

- Xác định đúng trọng tâm của chính sách trợ giúp xã hội, tập trung vào những người có hoàn cảnh khó khăn và nhu cầu trợ giúp xã hội thực sự; không mở rộng đối tượng theo hướng dàn trải, đồng thời không thu hẹp chính sách đến mức làm phát sinh khoảng trống trợ giúp đối với các nhóm yếu thế.

- Phân định rõ chính sách trợ giúp xã hội với các chính sách hỗ trợ thu nhập, giảm nghèo và các chính sách hỗ trợ khác của tỉnh; mỗi chính sách được thiết kế theo đúng mục tiêu, đối tượng và nhu cầu mà chính sách hướng tới, bảo đảm sử dụng nguồn lực đúng mục đích và hạn chế việc hưởng trùng chính sách.

- Tiêu chí xác định đối tượng phải cụ thể, khách quan, dễ xác định, dễ kiểm tra và có khả năng thực hiện thống nhất tại cơ sở; hạn chế sử dụng các tiêu chí mang tính định tính, khó chứng minh hoặc phụ thuộc nhiều vào đánh giá chủ quan.

- Mức trợ giúp được xác định phù hợp với mức độ khó khăn, nhu cầu trợ giúp của từng nhóm đối tượng và khả năng cân đối ngân sách địa phương; bảo đảm tính ổn định, khả thi và bền vững của chính sách.

- Bảo đảm nguyên tắc công bằng, bình đẳng trong tiếp cận chính sách; các đối tượng có điều kiện và nhu cầu trợ giúp tương đồng được xem xét theo tiêu chí thống nhất, không phân biệt địa bàn xã, phường nếu không có cơ sở thực tiễn và pháp lý để áp dụng mức hỗ trợ khác nhau.

- Bảo đảm tính liên tục và ổn định của chính sách trong quá trình chuyển tiếp từ Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND sang chính sách áp dụng từ năm 2027; việc chuyển đổi phải được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định, hạn chế tác động bất lợi đối với các đối tượng đang được hưởng chính sách và bảo đảm giải quyết đầy đủ quyền lợi theo quy định.

- Chính sách phải bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và chính quyền địa phương; đồng thời thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, quản lý đối tượng và kinh phí thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Nghiên cứu chủ trương của đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành, của tỉnh và các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng dự thảo Tờ trình; dự thảo Nghị quyết.

3. Tổ chức lấy ý kiến của các Sở ban, ngành, cơ quan đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã/phường; tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, địa phương; chỉnh lý, hoàn thiện Tờ trình, Nghị quyết.

4. Đề nghị Sở Tư pháp thẩm định văn bản; tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp; chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết trình UBND tỉnh.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đối với một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, nhu cầu trợ giúp xã hội đặc thù; mức trợ giúp, mức hỗ trợ và một số nội dung có liên quan trên địa bàn tỉnh.

b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.

b) Đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết này;

c) Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm có 10 điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

Điều 3. Trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên

Điều 4. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng thường trú trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thường trú trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Điều 6. Hỗ trợ chi phí mai táng

Điều 7. Mức hỗ trợ thêm hằng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Điều 10. Tổ chức thực hiện

3. Nội dung cơ bản

3.1 Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên

3.1.1. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội;

b) Đối tượng được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, giáo dục tại Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên.

3.1.2. Chính sách trợ giúp xã hội

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng

Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

Đối tượng từ đủ 24 tháng tuổi trở lên: 5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

b) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm với mức 150.000 đồng/đối tượng/ngày, gồm 11 ngày: Tết Dương lịch 01 ngày; Tết Âm lịch 05 ngày; Ngày Chiến thắng 30 tháng 4 01 ngày; Ngày Quốc tế Lao động 01 ngày; Ngày Quốc khánh 02 ngày; Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày. Đối với trẻ em dưới 16 tuổi, được hỗ trợ thêm 02 ngày gồm: Ngày Quốc tế Thiếu nhi 01 ngày và Tết Trung thu 01 ngày. Trường hợp trong các ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết

Trường hợp được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng: mức hỗ trợ 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

Trường hợp được gia đình tổ chức mai táng: mức hỗ trợ 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

3.2. Đối tượng và mức hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng thường trú trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

3.2.1. Trẻ em thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ, trong đó có ít nhất một người là người khuyết tật đặc biệt nặng.

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi

b) Cả cha và mẹ biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên.

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi

c) Cha hoặc mẹ đã chết hoặc không xác định được và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng trở lên).

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi

d) Cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và người còn lại thuộc một trong các trường hợp: đã chết; bị Tòa án tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; biệt tích từ 01 năm (12 tháng) trở lên; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi

c) Nhiễm HIV/AIDS

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

3.2.2. Người từ đủ 16 tuổi đến đủ 22 tuổi, thuộc một trong các trường hợp không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội và đối tượng quy định tại mục 3.2.1 phần IV Tờ trình này, đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.

Hệ số hưởng: 1,5.

3.2.3. Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có vợ, chồng, không có con và không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại;

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi;
- Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 75 tuổi trở lên.

b) Có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ.

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi;
- Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 75 tuổi trở lên.

3.2.4. Người khuyết tật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người khuyết tật nhẹ là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật, không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng.

Hệ số hưởng: 1,0.

b) Người khuyết tật nặng thuộc hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo đa chiều và đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.

Hệ số hưởng: 1,0 (ngoài mức trợ cấp xã hội hằng tháng được hưởng theo quy định của Chính phủ).

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.

Hệ số hưởng: 1,0 (ngoài mức trợ cấp xã hội hằng tháng được hưởng theo quy định của Chính phủ).

3.2.5. Người không có nguồn thu nhập ổn định hằng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hàng tháng khác có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên mắc một trong các bệnh sau:

- a) U ác tính (mã bệnh C00 đến C97) giai đoạn 3, giai đoạn 4;
- b) Suy gan (mã bệnh K72) mức độ nặng;
- c) Xơ gan (mã bệnh K74) giai đoạn mất bù;
- d) Suy tim (mã bệnh I50) độ 3, độ 4;
- đ) Bệnh thận mạn tính (mã bệnh N18.4; N18.5) giai đoạn 4, giai đoạn 5.

Hệ số hưởng: 1,5.

3.3. Hỗ trợ chi phí mai táng

3.3.1. Đối tượng hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại mục 3.2 phần IV Tờ trình này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc đã có Tờ khai đề nghị hưởng chế độ, chính sách theo quy định và đủ điều kiện hưởng, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chưa ban hành quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng;

b) Người cao tuổi không có vợ, chồng, không có con, không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại hoặc có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và đối tượng quy định tại các khoản 3.2.1, 3.2.2 và 3.2.5 phần IV Tờ trình này, đang hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập

hàng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh khi chết, không sử dụng dịch vụ hỏa táng.

3.3.2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại mục 3.3.1 phần IV Tờ trình này bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

3.4. Mức hỗ trợ thêm hàng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật được ngân sách địa phương hỗ trợ thêm **60.000 đồng/người/tháng**, ngoài mức trợ cấp hưu trí xã hội do Chính phủ quy định.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)

Dự kiến kinh phí: 393 tỷ đồng/năm (Ba trăm chín mươi ba tỷ đồng)

(Có bảng dự kiến kinh phí kèm theo)

Thời gian trình thông qua: Kỳ họp thứ ... Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa...

Căn cứ điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh, dự kiến thu ngân sách nhà nước việc thực hiện chính sách trên là phù hợp và khả thi.

Trên đây là Tờ trình xây dựng Nghị quyết “*Quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*”, Sở Y tế kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo (1) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh “Quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên”; (2) Báo cáo thẩm định số .../BC-STP ngày của Sở Tư pháp; Bảng tổng hợp đóng góp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; (3) Báo cáo tổng kết thi hành Nghị quyết số 815/2026/NQ-HĐND trên địa bàn tỉnh Hưng Yên).

Sở Y tế tỉnh Hưng Yên kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, P.BTXH&PCTNXH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Anh